



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- ๐3☆๐๐ -----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2008**

TP HCM 01/2009

S.Đ.K.

Số: 065/ CV-TCKT

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2009

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2008	07 - 20

Nơi nhận :

- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
 - + Ban Kế toán
 - + Ban Tài chính
 - + Ban Kiểm toán nội bộ
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thuế TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Ngân hàng
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2008

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		471.352.617.143	583.075.787.149
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>258.224.024.369</i>	<i>105.366.195.548</i>
1 - Tiền	111	V.01	50.824.047.369	32.241.795.548
2 - Các khoản tương đương tiền	112		207.399.977.000	74.124.400.000
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>89.466.738.196</i>	<i>407.394.638.601</i>
1 - Phải thu của khách hàng	131		38.926.219.127	31.533.572.047
2 - Trả trước cho người bán	132		48.531.019.672	80.375.705.551
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.604.045.491	297.609.617.257
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(594.546.094)	(2.124.256.254)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>39.608.933.113</i>	<i>59.948.605.588</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.03	48.751.320.152	59.948.605.588
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.142.387.039)	-
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>84.052.921.465</i>	<i>9.366.347.412</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.044.896.936	109.053.381
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	57.025.590.509	3.651.461.070
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158		5.982.434.020	5.605.832.961
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.082.322.974.529	1.598.686.898.667
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>2.051.378.264.190</i>	<i>1.540.711.903.978</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.799.461.204.542	1.470.416.117.756
- Nguyên giá	222		3.050.017.852.111	2.169.565.887.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.250.556.647.569)	(699.149.769.888)

1	2	3	4	5
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.943.642.604	5.056.358.091
- Nguyên giá	228		5.090.546.453	5.090.546.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(146.903.849)	(34.188.362)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	246.973.417.044	65.239.428.131
III Bất động sản đầu tư	240	V.08	-	3.734.908.192
- Nguyên giá	241		-	4.475.176.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(740.267.837)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.685.914.650	19.685.914.650
1 - Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	19.685.914.650	19.685.914.650
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		11.258.795.689	34.554.171.847
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.745.334.681	29.848.646.400
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		383.939.867	3.546.032.906
3 - Tài sản dài hạn khác	268		1.129.521.141	1.159.492.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.553.675.591.672	2.181.762.685.816

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.996.332.956.502	1.750.944.118.165
I Nợ ngắn hạn	310		620.530.375.881	876.682.870.208
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	286.446.974.850	271.553.414.057
2 - Phải trả người bán	312		60.468.281.217	70.657.640.099
3 - Người mua trả tiền trước	313		45.761.019.318	50.014.920.530
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	20.017.401.695	4.816.580.721
5 - Phải trả người lao động	315		67.777.863.267	44.868.349.099
6 - Chi phí phải trả	316	V.13	45.039.520.434	44.615.095.054
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	95.019.315.100	390.056.870.648
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		1.375.802.580.621	874.261.247.957
1 - Phải trả dài hạn người bán	331		7.066.499.859	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333		-	328.725.600
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.366.993.864.820	873.814.060.788
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.742.215.942	118.461.569
			-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		557.342.635.170	430.818.567.651

